

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TP. BUÔN MA THUỘT
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 215/2023/HS-ST

Ngày 28/7/2023

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TP. BUÔN MA THUỘT, TỈNH ĐẮK LẮK

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Đình Thanh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đỗ Văn Dục.

2. Bà Tống Thị Diệp.

Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Văn Cảnh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Lê Viết Bình, Kiểm sát viên.

Ngày 28/7/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 190/2023/HS-ST ngày 19/6/2023, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 197/2023/QĐXXST-HS ngày 07/47/2023 và quyết định hoãn phiên tòa số 44/2023/HSST-QĐ ngày 19/7/2023 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Trần Thị T**, sinh ngày 08/6/1977, tại tỉnh Thái Bình.

Nơi cư trú: Thôn 1, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Nghề nghiệp: Làm nông; Trình độ văn hóa: 10/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam.

Con ông Trần Văn C (đã chết) và con bà Vũ Thị D, sinh năm 1954; bị cáo có chồng là Đào Minh D, sinh năm 1972 và có 03 con, con lớn nhất sinh năm 1997 và con nhỏ nhất sinh năm 2009. Tiền án, Tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 31/01/2023 đến ngày 16/02/2023 được thay thế biện pháp ngăn chặn cho gia đình Bảo Lãnh, hiện tại ngoại có mặt tại phiên tòa.

Người bào chữa cho bị cáo: Luật Sư Lê Quang T, Văn phòng Luật Sư Lê Quang T – Chi Nhánh Đắk Lắk.

Địa chỉ: 166 P, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Thôn 1, xã E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Ông Lê Văn N, sinh năm 1992.

Địa chỉ: 39 P, phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

3. Bà Nguyễn Thị Cẩm N, sinh năm 1991.

Địa chỉ: 220 P, Phường 3, Quận P, thành phố H, vắng mặt.

4. Ông Võ Đình D, sinh năm 1955.

Địa chỉ: Thôn 6, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

5. Ông Nguyễn Công T, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Thôn 4, xã E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

6. Ông Nguyễn Đình C, sinh năm 1954.

Địa chỉ: Thôn 1, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Quá trình sinh sống, Trần Thị T quen biết với bà Nguyễn Thị H. Từ năm 2010 đến năm 2021, T nhiều lần vay tiền của bà H. Đến ngày 10/01/2022, T còn nợ của bà H tổng số tiền 2,8 tỷ đồng. Trong quá trình vay tiền, do bị bà H thúc ép trả nợ nên T đã nảy sinh ý định làm giả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số AD 574430 thửa đất số 41, tờ bản đồ số 7, diện tích 29.670 m² mục đích sử dụng đất: Đất trồng cây lâu năm; địa chỉ thửa đất: xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk mà mình đang thế chấp tại Ngân hàng A – Chi nhánh B để đưa cho bà H giữ làm tin đối với khoản nợ trên. T dùng điện thoại di động Iphone 12 Pro Max vào mạng Internet để tìm kiếm thông tin thì thấy có địa chỉ Zalo của một người không rõ nhân thân lai lịch nhận làm giả GCNQSDĐ với giá 3 triệu đồng, sau khi thỏa thuận T đã chuyển hình chụp GCNQSDĐ số AD 574430 có sẵn trong máy điện thoại và địa chỉ của mình cho người này. Khoảng mấy ngày sau, T được một người T niên không rõ nhân thân, lai lịch cầm GCNQSDĐ giả có số AD 574430 đến nhà giao và T trả số tiền 3 triệu đồng cho người này. Sau khi nhận được GCNQSDĐ số AD 574430 giả, ngày 10/01/2022, T đã dùng GCNQSDĐ giả thế chấp cho bà H để đảm bảo khoản vay 2,8 tỷ đồng. Đến ngày 11/02/2022, T và bà H đến UBND xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk để ký chứng thực Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất theo GCNQSDĐ số AD 574430, giá mua bán trong hợp đồng là 1,5 tỷ đồng, đồng thời 02 bên có viết Giấy nhận tiền cọc bán đất rẫy với giá thỏa thuận là 11 tỷ đồng, đặt cọc số tiền 3,6 tỷ đồng, trong đó khấu trừ số tiền 2,8 tỷ đồng mà T mượn của bà H trước đó và bà H cho T mượn thêm số tiền 800 triệu đồng. Đồng thời hai bên thỏa thuận miệng nếu ai tìm được người mua thửa đất trên với giá cao hơn thì sẽ bán cho người đó hoặc đến ngày 18/7/2022 mà chưa bán được thì bà H sẽ mua thửa đất trên và T toán số tiền còn lại là 7,4 tỷ đồng. Sau khi ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì bà H tiếp tục cất giữ GCNQSDĐ số AD 574430 giả mà T đã đưa vào ngày 10/01/2022. Đến ngày 14/4/2022, T đã tắt toán khoản vay tại Ngân hàng A – Phòng giao dịch B và lấy lại GCNQSDĐ số AD 574430 (Giấy thật). Ngày 21/4/2022, T thỏa thuận bán cho vợ chồng bà Nguyễn Thị Hồng Liên và ông

Nguyễn Đình C, trú tại ấp 1, xã P, huyện Phú G, tỉnh Bình Dương thừa đất theo GCNQSDĐ số AD 574430 với giá 13,5 tỷ đồng và đăng ký biến động sang tên cho vợ chồng Liên - Chinh. Sau khi bán đất thì T đã trả cho bà H 300 triệu đồng tiền nợ trong khoản vay 3,6 tỷ đồng; trả cho bà H hai khoản vay vào ngày 01/3/2022 và 31/3/2022 với tổng tổ tiền là 1,25 tỷ đồng; sử dụng 200 triệu đồng trả phí môi giới bán đất; sử dụng 4,5 tỷ đồng trả nợ Ngân hàng để rút Giấy CNQSDĐ số AD574430 làm thủ tục sang tên cho vợ chồng ông L, bà C; sử dụng 4,5 tỷ đồng để mua một thửa đất của ông Nguyễn K, sinh năm 1962, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (do trước đó T đã đặt cọc); sử dụng 1,15 tỷ đồng mua một thửa đất tại huyện K, tỉnh Đắk Lắk của bà Võ Thị T, sinh năm 1990, trú tại: phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; trả lãi cho các khoản vay giữa T với bà H với tổng số tiền 520 triệu đồng; số tiền còn lại T sử dụng để T toán tiền cà phê, phân bón và chi tiêu cá nhân. Đến tháng 7/2022, bà H biết việc T bán thửa đất trên và phát hiện GCNQSDĐ số AD 574430 mà T đã thế chấp cho mình là giả thì bà H đồng ý chuyển số tiền 3,3 tỷ đồng còn lại thành tiền nợ và yêu cầu T phải trả hết trong tháng 7/2022. Đến thời hạn trả, T xin bà H chỉ trả số tiền 2,89 tỷ đồng sau khi đã trừ đi tiền lãi hoặc T sẽ cân trừ tiền nợ bằng thửa đất khác hoặc đợi T bán được thửa đất khác thì sẽ trả đủ cho bà H 3,3 tỷ đồng nhưng bà H không đồng ý nên bà H đã tố cáo hành vi của T đến Cơ quan Công an để điều tra làm rõ.

Tại Bản kết luận giám định số 1014/KL-KTHS ngày 12/10/2022 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đắk Lắk, kết luận:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD574430 cần giám định ký hiệu A là giả.

- Chữ ký mang tên Bùi T L trên mẫu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký mang tên Bùi T L trên mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M5 không phải do cùng một người ký ra.

- Chữ ký mang tên Hoàng Xuân P trên mẫu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký mang tên Hoàng Xuân P trên mẫu so sánh ký hiệu M6 không phải do cùng một người ký ra.

- Hình dấu tròn trên mẫu cần giám định ký hiệu A được làm giả bằng phương pháp in phun màu.

Tại Bản kết luận giám định số 1015/KL-KTHS ngày 25/10/2022 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đắk Lắk, kết luận:

- Chữ ký, chữ viết họ tên Nguyễn Thị H dưới mục Bên cho mượn tiền trên mẫu cần giám định ký hiệu A1; dưới mục Bên B trên mẫu cần giám định ký hiệu A2, A3 so với chữ ký, chữ viết họ tên Nguyễn Thị H trên mẫu so sánh ký hiệu M1 do cùng một người ký, viết ra.

- Chữ viết ở mặt trước trên mẫu cần giám định ký hiệu A1; Chữ ký, chữ viết họ tên Trần Thị T dưới mục Bên mượn tiền trên mẫu cần giám định ký hiệu A1, dưới mục Bên A trên mẫu cần giám định ký hiệu A2, A3; Chữ viết nội dung “Tôi nhận đủ số tiền mượn nói trên và thế chấp 2 sổ bìa đỏ là đúng sự thật Nếu làm điều sai tôi chịu hoàn toàn trước pháp luật” dưới mục Bên mượn tiền trên mẫu cần giám

định ký hiệu A1 so với chữ ký, chữ viết mang tên Trần Thị T trên mẫu so sánh ký hiệu M2, M3 do cùng một người ký, viết ra.

Tại bản Cáo trạng số: 83/CT-VKS-P3 ngày 16/6/2023 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk truy tố bị cáo Trần Thị T, về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; Sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”, quy định tại khoản 1 Điều 341 Bộ luật Hình sự.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo khai nhận: Hành vi phạm tội của bị cáo như bản cáo trạng nêu trên là đúng, những lời khai tại Cơ quan điều tra và tại phiên tòa là hoàn toàn tự nguyện, khách quan, không bị ép cung nhục hình gì.

Lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong quá trình điều tra là khách quan đúng sự thật của vụ án.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố đã đánh giá tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo và giữ nguyên quyết định truy tố. Đồng thời, đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ khoản 1 Điều 341, điểm i, s khoản 1 Điều 51, khoản 2 Điều 51, Điều 65 của Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Trần Thị T mức án tù 12 tháng đến 15 tháng tù, nhưng cho hưởng án treo với thời gian thử thách từ 24 tháng đến 30 tháng.

Thu giữ, xử lý vật chứng:

Quá trình điều tra Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đắk Lắk đã tạm giữ của bà Nguyễn Thị H 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 574430 đã được giám định là giả, lưu giữ trong hồ sơ vụ án.

Tạm giữ của bị cáo Trần Thị T 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 12 Promax, số IMEI 355018173430649, số máy MGDE3VN/A, số seri F2LFN0L40D55. Điện thoại này T sử dụng để thực hiện hành vi phạm tội nên tịch thu sung Ngân sách Nhà nước

Đối với nội dung bà Nguyễn Thị H tố cáo bị cáo Trần Thị T có hành vi vi lừa đảo chiếm đoạt số tiền 3,3 tỷ đồng của bà H. Quá trình điều tra xác định được: Từ năm 2010 đến năm 2021, bị cáo T có vay của bà H nhiều lần với tổng số tiền 2,8 tỷ đồng, do bà H yêu cầu trả nợ nên bị cáo T đã làm giả GCNQSDĐ số AD 574430 đưa bà H giữ làm tin. Ngày 10/01/2022, bị cáo T đến nhà bà H và dùng GCNQSDĐ giả trên để thế chấp cho khoản tiền đã vay trước đó là 2,8 tỷ đồng. Đến ngày 11/02/2022, hai bên viết giấy đặt cọc mua bán đất để cản trừ số tiền 2,8 tỷ đồng, đồng thời bà H cho bị can T mượn thêm số tiền 800 triệu đồng. Ngoài ra giữa H và bị cáo T cũng thỏa thuận nếu ai tìm được người mua thửa đất theo GCNQSDĐ số AD 574430 với giá cao hơn 11 tỷ thì sẽ bán cho người đó, nếu đến ngày 18/7/2022 không có ai mua thì bị can T sẽ bán cho bà H như thỏa thuận. Sau khi bán đất thì T đã trả cho bà H 300 triệu tiền nợ trong khoản vay 3,6 tỷ; trả cho bà H hai khoản vay vào ngày 01/3/2022 và 31/3/2022 với tổng số tiền là 1,25 tỷ; sử dụng 200 triệu trả phí môi giới bán đất; sử dụng 4,5 tỷ trả nợ Ngân hàng để rút Giấy CNQSDĐ số AD574430 làm thủ tục sang tên cho vợ chồng ông L, bà C; sử dụng 4,5 tỷ để mua một thửa đất của ông Nguyễn K, sinh năm 1962, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (do

trước đó T đã đặt cọc); sử dụng 1,15 tỷ mua một thửa đất tại huyện Krông B, tỉnh Đắk Lắk của bà Võ Thị T, sinh năm 1990, trú tại: phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; trả lãi cho các khoản vay giữa T với bà H với tổng số tiền 520 triệu; số tiền còn lại T sử dụng để T toán tiền cả phê, phân bón và chi tiêu cá nhân. Do trong thời gian này thị trường bất động sản đầu tư dễ sinh lời nên bị can T ngoài việc trả nợ gốc và lãi cho bà H đã sử dụng tiền có được từ việc bán thửa đất theo Giấy CNQSDĐ số AD574430 để đầu tư bất động sản kiếm lời và trả nợ gốc và lãi cho bà H, bị can T không có ý thức chiếm đoạt số tiền 3,3 tỷ còn nợ của bà H. Ngoài ra sau khi bà H biết việc T bán thửa đất theo GCNQSDĐ số AD 574430 và phát hiện GCNQSDĐ số AD 574430 mà T đã thế chấp cho mình là giả thì bà H đồng ý chuyển số tiền 3,3 tỷ đồng còn lại thành tiền nợ và đồng ý cho bị can T phải trả hết số tiền nợ trong tháng 7/2022. Đến hạn trả nợ bị can T xin bà H chỉ trả số tiền 2,89 tỷ sau khi đã trừ đi tiền lãi hoặc T sẽ cân trừ tiền nợ bằng thửa đất khác hoặc đợi T bán được thửa đất khác thì sẽ trả đủ cho bà H 3,3 tỷ đồng nhưng bà H không đồng ý, do chưa thống nhất được nên bị can T chưa trả lại số tiền 3,3 tỷ đồng cho bà H. Vì vậy, việc thỏa thuận vay mượn tiền trên giữa bị cáo T với bà H là giao dịch dân sự không có dấu hiệu của tội phạm hình sự nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đắk Lắk không đề cập xử lý là phù hợp.

Đối với việc bị cáo Trần Thị T tố cáo bà Nguyễn Thị H cho vay lãi nặng, quá trình điều tra xác định: Từ ngày 31/01/2022 đến ngày 14/02/2022, bà H cho bị cáo T vay số tiền 1.950.000.000 đồng với lãi suất 1.000 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày, tương đương 36%/năm, không vượt quá 05 lần mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật Dân sự nên chưa đủ yếu cấu thành tội “Cho vay nặng lãi nặng trong giao dịch dân sự” quy định tại Điều 201 Bộ luật Hình sự nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đắk Lắk không đề cập xử lý bà H là phù hợp.

Đối với đối tượng sử dụng mạng xã hội Zalo nhận làm và đối tượng giao GCNQSDĐ số AD 574430 giả cho bị cáo Trần Thị T hiện chưa xác minh được nhân thân lai lịch, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đắk Lắk tiếp tục điều tra, làm rõ xử lý theo đúng quy định khi có đủ căn cứ.

Người bào chữa cho bị cáo trình bày quan điểm bào chữa và cho rằng: Việc truy tố và xét xử bị cáo về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; Sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan tổ chức” là đúng với hành vi vi phạm của bị cáo.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ, bị cáo cũng đã trả lại hết số tiền nợ cho bà H. Vì vậy, thống nhất với các tình tiết giảm nhẹ và mức hình phạt mà đại diện Viện kiểm sát đề nghị tại phiên tòa. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 điều 341, điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 56 của Bộ luật hình sự chấp đề nghị của đại diện Viện kiểm sát cho bị cáo được hưởng án treo.

Bị cáo đồng ý với lời luận tội của kiểm sát viên, lời bào chữa của người bào chữa và không tranh luận, đối đáp gì với Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

Tại phần lời nói sau cùng bị cáo tỏ thái độ ăn năn, hối cải và xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo để bị cáo được hưởng các chính sách khoan hồng nhân đạo của pháp luật nhà nước và cho bị cáo được hưởng án treo.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an tỉnh Đắk Lắk, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa hôm nay là phù hợp với lời khai của bị cáo tại Cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác đã được thu thập có trong hồ sơ vụ án. Do ý thức coi thường luật pháp và để tránh bị bà Nguyễn Thị H thúc ép trả nợ nên vào tháng 12/2021, bị cáo Trần Thị T đã lên mạng xã hội Zalo nhờ một người không rõ nhân thân lai lịch làm giả GCNQSDĐ số AD 574430. Ngày 10/01/2022, tại nhà của bà Nguyễn Thị H, bị cáo Trần Thị T đã đưa GCNQSDĐ giả trên cho bà H để thế chấp cho khoản tiền đã vay trước đó là 2,8 tỷ đồng. Đến ngày 11/02/2022, bị cáo T tiếp tục cùng bà Nguyễn Thị H đến Ủy ban nhân dân xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk để chứng thực hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất theo GCNQSDĐ giả số AD 574430. Như vậy, hành vi của bị cáo Trần Thị T đã đủ yếu tố cấu thành tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; Sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan tổ chức”, tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 341 của Bộ luật hình sự.

Điều 341 Bộ luật Hình sự quy định:

“1. Người nào làm giả con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác của cơ quan, tổ chức hoặc sử dụng con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ giả thực hiện hành vi trái pháp luật, thì bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 02 năm”.

[3]. Xét tính chất, mức độ, hành vi phạm tội của bị cáo là ít nghiêm trọng không những đã xâm phạm đến hoạt động đúng đắn bình thường của các cơ quan nhà nước, tổ chức trong hoạt động quản lý hành chính, mà còn gây nên những ảnh hưởng xấu đến tình hình trật tự trị an tại địa phương. Bị cáo nhận thức được rằng

pháp luật nghiêm cấm việc làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; Sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan tổ chức, mọi hành vi xâm phạm đến hoạt động đúng đắn, bình thường của các cơ quan nhà nước, tổ chức trong hoạt động quản lý hành chính đều bị trừng trị nghiêm khắc.

Nhưng do ý thức coi thường pháp luật và để tránh bị bà Nguyễn Thị H thúc ép trả nợ nên vào tháng 12/2021, bị cáo Trần Thị T đã lên mạng xã hội Zalo nhờ một người không rõ nhân thân lai lịch làm giả GCNQSDĐ số AD 574430. Ngày 10/01/2022, bị cáo Trần Thị T đã đưa GCNQSDĐ giả trên cho bà H để thế chấp cho khoản tiền đã vay trước đó là 2,8 tỷ đồng. Đến ngày 11/02/2022, bị cáo T tiếp tục cùng bà Nguyễn Thị H đến Ủy ban nhân dân xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk để chứng thực hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất theo GCNQSDĐ giả số AD 574430. Cho nên đối với bị cáo phải áp dụng mức hình phạt nghiêm, tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo để cải tạo, giáo dục bị cáo và góp phần răn đe, phòng ngừa chung trong toàn xã hội.

[4]. Tuy nhiên, xét thấy sau khi phạm tội tại Cơ quan Điều tra và tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị H có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, bị cáo có bố là người có công với cách mạng. Đây là, những tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự nên cần xem xét trong quá trình lượng hình để giảm nhẹ cho bị cáo một phần hình phạt nhằm thể hiện chính sách khoan hồng, nhân đạo của pháp luật Nhà nước.

Xét thấy, bị cáo là người có nhân thân tốt, không có tiền án, tiền sự, có nơi cư trú rõ ràng, phạm tội ít nghiêm trọng và tập trung nhiều tình tiết giảm nhẹ nên có căn cứ để chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát và lời bảo chữa của người bào chữa cho bị cáo không cần thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội mà cần áp dụng Điều 65 của Bộ luật hình sự cho bị cáo được hưởng án treo cũng đủ sức răn đe và thể hiện được tính nghiêm minh của pháp luật.

[7]. Về xử lý vật chứng: Đối với 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 574430 đã được giám định là giả tạm giữ của bà Nguyễn Thị H, tiếp tục lưu hồ sơ vụ án.

Đối với 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 12 Promax, số IMEI 355018173430649, số máy MGDE3VN/A, số seri F2LFN0L40D55, của bị cáo Trần Thị T sử dụng để thực hiện hành vi phạm tội nên tịch thu sung Ngân sách Nhà nước.

Đối với nội dung bà Nguyễn Thị H tố cáo bị cáo Trần Thị T có hành vi vi lừa đảo chiếm đoạt số tiền 3,3 tỷ đồng của bà H. Quá trình điều tra xác định được: Từ năm 2010 đến năm 2021, bị cáo T có vay của bà H nhiều lần với tổng số tiền 2,8 tỷ đồng, do bà H yêu cầu trả nợ nên bị cáo T đã làm giả GCNQSDĐ số AD 574430 đưa bà H giữ làm tin. Ngày 10/01/2022, bị cáo T đến nhà bà H và dùng GCNQSDĐ giả trên để thế chấp cho khoản tiền đã vay trước đó là 2,8 tỷ đồng. Đến ngày 11/02/2022, hai bên viết giấy đặt cọc mua bán đất để cân trừ số tiền 2,8 tỷ đồng, đồng thời bà H cho bị can T mượn thêm số tiền 800 triệu đồng. Ngoài ra giữa H và

bị cáo T cũng thỏa thuận nếu ai tìm được người mua thửa đất theo GCNQSDĐ số AD 574430 với giá cao hơn 11 tỷ thì sẽ bán cho người đó, nếu đến ngày 18/7/2022 không có ai mua thì bị can T sẽ bán cho bà H như thỏa thuận. Sau khi bán đất thì T đã trả cho bà H 300 triệu tiền nợ trong khoản vay 3,6 tỷ; trả cho bà H hai khoản vay vào ngày 01/3/2022 và 31/3/2022 với tổng tổ tiền là 1,25 tỷ; sử dụng 200 triệu trả phí môi giới bán đất; sử dụng 4,5 tỷ trả nợ Ngân hàng để rút Giấy CNQSDĐ số AD574430 làm thủ tục sang tên cho vợ chồng ông L, bà C; sử dụng 4,5 tỷ để mua một thửa đất của ông Nguyễn K, sinh năm 1962, xã Ea T, huyện Krông N, tỉnh Đắk Lắk (do trước đó T đã đặt cọc); sử dụng 1,15 tỷ mua một thửa đất tại huyện Krông B, tỉnh Đắk Lắk của bà Võ Thị T, sinh năm 1990, trú tại: phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; trả lãi cho các khoản vay giữa T với bà H với tổng số tiền 520 triệu; số tiền còn lại T sử dụng để T toán tiền cà phê, phân bón và chi tiêu cá nhân. Do trong thời gian này thị trường bất động sản đầu tư dễ sinh lời nên bị can T ngoài việc trả nợ gốc và lãi cho bà H đã sử dụng tiền có được từ việc bán thửa đất theo Giấy CNQSDĐ số AD574430 để đầu tư bất động sản kiếm lời và trả nợ gốc và lãi cho bà H, bị can T không có ý thức chiếm đoạt số tiền 3,3 tỷ còn nợ của bà H. Ngoài ra sau khi bà H biết việc T bán thửa đất theo GCNQSDĐ số AD 574430 và phát hiện GCNQSDĐ số AD 574430 mà T đã thế chấp cho mình là giả thì bà H đồng ý chuyển số tiền 3,3 tỷ đồng còn lại thành tiền nợ và đồng ý cho bị can T phải trả hết số tiền nợ trong tháng 7/2022. Đến hạn trả nợ bị can T xin bà H chỉ trả số tiền 2,89 tỷ sau khi đã trừ đi tiền lãi hoặc T sẽ cầm trờ tiền nợ bằng thửa đất khác hoặc đợi T bán được thửa đất khác thì sẽ trả đủ cho bà H 3,3 tỷ đồng nhưng bà H không đồng ý, do chưa thống nhất được nên bị can T chưa trả lại số tiền 3,3 tỷ đồng cho bà H. Vì vậy, việc thỏa thuận vay mượn tiền trên giữa bị cáo T với bà H là giao dịch dân sự không có dấu hiệu của tội phạm hình sự nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đắk Lắk không đề cập xử lý là phù hợp.

Đối với việc bị cáo Trần Thị T tố cáo bà Nguyễn Thị H cho vay lãi nặng, quá trình điều tra xác định: Từ ngày 31/01/2022 đến ngày 14/02/2022, bà H cho bị cáo T vay số tiền 1.950.000.000 đồng với lãi suất 1.000 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày, tương đương 36%/năm, không vượt quá 05 lần mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật Dân sự nên chưa đủ yếu cấu thành tội “Cho vay nặng lãi nặng trong giao dịch dân sự” quy định tại Điều 201 Bộ luật Hình sự nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đắk Lắk không đề cập xử lý bà H là phù hợp.

Đối với đối tượng sử dụng mạng xã hội Zalo nhận làm và đối tượng giao GCNQSDĐ số AD 574430 giả cho bị can Trần Thị T hiện chưa xác minh được nhân thân lai lịch, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đắk Lắk tiếp tục điều tra, làm rõ xử lý theo đúng quy định khi có đủ căn cứ.

[8]. Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 341, điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 65 của Bộ luật hình sự.

Tuyên bố: Bị cáo Trần Thị T phạm tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; Sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan tổ chức”.

Xử phạt: Bị cáo Trần Thị T 01 (một) năm tù, nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 02 (hai) năm kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Về xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 47, Điều 48 của Bộ luật hình sự và Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự.

Lưu hồ sơ vụ án 01 giấy chứng chặn quyền sử dụng đất số AD 574430 đã được giám định là giả tạm giữ của bà Nguyễn Thị H.

Tịch thu sung Ngân sách Nhà nước 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 12 Promax, số IMEI 355018173430649, số máy MGDE3VN/A, số seri F2LFN0L40D55, của bị cáo Trần Thị T. (Đặc điểm, khối lượng như biên bản giao nhận vật chứng, tài sản giữa Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an tỉnh Đắk Lắk và Chi cục Thi hành án thành phố B ngày 16/6/2023).

Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự; khoản 1 Điều 23 nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bị cáo Trần Thị T phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án công khai.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKS TP. BMT;
- Chi cục THA TP. B;
- Công an TP. BMT;
- VKS tỉnh Đắk Lắk;
- TA tỉnh Đắk Lắk;
- Sở tư pháp tỉnh Đắk Lắk;
- Bị cáo, đương sự;
- Lưu HS vụ án, VPCQ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Lê Đình Thanh